PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo *(không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)***: 136 tín chỉ**.

- **Khối kiến thức chung:** **31 tín chỉ**

  (Không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **28 tín chỉ**

  + Bắt buộc *2 tín chỉ*

  + Tự chọn *26 tín chỉ*

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **48 tín chỉ**

  + *Kiến thức tiếng* *30 tín chỉ*

  + *Kiến thức chung của khối ngành* *18 tín chỉ*

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **10 tín chỉ**

- **Khối kiến thức ngành:** **19 tín chỉ**

  + Thực hành, thực tập *13 tín chỉ*

  + Khóa luận tốt nghiệp *6 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

TT *No.*	**Mã học phần** *Subject code*	**Tên học phần** *Subjects*	**Số tín chỉ** *Credits*	**Số giờ học** *Studying hours*			**Học phần tiên quyết** *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
I	**Khối kiến thức chung** ***General Education*** ***(Không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Kỹ năng bổ trợ)*** *(Excluding Physical Education, National Defense Education, Soft Skills)*		**31**				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	PHI1006

TT *No.*	Mã học phần *Subject code*	Tên học phần *Subjects*	Số tín chỉ *Credits*	Số giờ học *Studying hours*			Học phần tiên quyết *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
		Marxist-Leninist Political Economy					
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	28	4	68	PHI1006 PEC1008
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of the Vietnamese Communist Party*	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh's Ideology*	2	28	4	68	
6	FLF1607	Tiếng Nhật B1 (**) *Japanese B1*	5	15	120	115	
7	FLF1608	Tiếng Nhật B2 (**) *Japanese B2*	5	15	120	115	
8	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương *General State and Law*	2	20	20	60	
9	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo *Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence*	3	10	80	60	
10	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) *English B1*	5	20	70	160	
11	-	Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
12	-	Giáo dục Quốc phòng và An ninh *National Defense Education*	8				
13	-	Kỹ năng bổ trợ *Soft Skills*	3				
II	**Khối kiến thức theo lĩnh vực** ***General knowledge block by field***		**28**				
II.1	***Khối học phần cơ bản theo lĩnh vực*** ***Foundation course of the field***		***16***				
II.1.1	*Học phần bắt buộc* *Compulsory subjects*		*2*				
14	VJU2001	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *Research Methodology*	2	26	8	66	
II.1.2	*Các học phần tự chọn* *Selective subjects*		*14/36*				
15	VJU2034	Viết học thuật (*)	2	24	12	64	

TT *No.*	**Mã học phần** *Subject code*	**Tên học phần** *Subjects*	**Số tín chỉ** *Credits*	**Số giờ học** *Studying hours*			**Học phần tiên quyết** *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
		Academic writing					
16	VJU2033	Giới thiệu về hệ thống pháp luật Việt Nam *Introduction to Vietnamese Legal System*	2	28	4	68	
17	VJU2035	Nhập môn kinh tế học *Introduction to economics*	2	28	4	68	
18	SOC2005	Xã hội học đại cương *Introduction of Sociology*	2	28	4	68	
19	MNS2006	Khoa học quản lý đại cương *Introduction of Management Science*	2	26	8	66	
20	VJU2038	Khái luận Ngôn ngữ học và Nhật ngữ học *Introduction to Linguistics and Japanese language Studies*	2	28	4	68	
21	VJU2039	Tâm lý học đại cương *Introduction of Psychology*	2	28	4	68	
22	VJU2040	Nhập môn Khoa học giáo dục *Introduction of Education Science*	2	28	4	68	
23	VJU2002	Giải tích 1 *Calculus 1*	2	20	20	60	
24	VJU2003	Đại số tuyến tính 1 *Linear Algebra 1*	2	20	20	60	
25	VJU2004	Thống kê *Statistics*	2	20	20	60	
26	VJU2005	Vật lý 1 *Physics 1*	2	20	20	60	
27	VJU2006	Vật lý 2 *Physics 2*	2	20	20	60	
28	VJU2007	Hóa học 1 *Chemistry 1*	2	20	20	60	
29	VJU2008	Hóa học 2 *Chemistry*	2	20	20	60	
30	VJU2009	Sinh học 1 *Biology 1*	2	20	20	60	
31	VJU2010	Sinh học 2 *Biology 2*	2	20	20	60	VJU2009
32	VJU2011	Khoa học Trái đất *Earth Science*	2	26	8	66	
II.2	***Khối học phần của thế kỷ 21 Courses for the 21st Century***		***12***				

TT *No.*	Mã học phần *Subject code*	Tên học phần *Subjects*	Số tín chỉ *Credits*	Số giờ học *Studying hours*			Học phần tiên quyết *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
	(Sinh viên tích lũy 12 tín chỉ từ các học phần thuộc ít nhất 2 nhóm dưới đây)						
	Nhóm / Group A	Khoa học bền vững *Sustainability science*					
33	VJU2012	Khoa học toàn cầu và môi trường *Global and Environmental Sciences*	2	26	8	66	
34	VJU2013	Sự phát triển và Năng lượng ở Châu Á (Kinh tế năng lượng, Kỹ thuật năng lượng) *Development and Energy in Asia (Energy Economy, Energy Engineering)*	2	26	8	66	
35	VJU2014	Khoa học cơ bản về biến đổi khí hậu *Basic Science of Climate Change*	2	26	8	66	
36	VJU2015	Thực phẩm, nước và sức khỏe *Food, Water and Health*	2	26	8	66	
37	VJU2016	An ninh và phát triển bền vững *Sustainable Development and Security*	2	26	8	66	
38	VJU2017	Khoa học, Công nghệ và Xã hội *Science, Technology and Society*	2	26	8	66	
	Nhóm / Group B	**Toàn cầu hóa và Khoa học xã hội** ***Globalization and Social Sciences***					
39	VJU2018	Toàn cầu hóa và Khu vực hóa (*) *Globalization and Regionalization*	2	28	4	68	
40	VJU2019	Phát triển quốc tế và Khu vực (*) *International and Regional Development*	2	28	4	68	
41	VJU2020	Tôn giáo, Văn hóa và Xã hội (*) *Religion, Culture and Society*	2	26	8	66	
42	VJU2021	Luật và Xã hội *Law and Society*	2	28	4	68	

TT *No.*	**Mã học phần** *Subject code*	**Tên học phần** *Subjects*	**Số tín chỉ** *Credits*	**Số giờ học** *Studying hours*			**Học phần tiên quyết** *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
43	VJU2022	Quản trị kinh doanh *Business Administration*	2	28	4	68	
44	VJU2041(IV)	Văn hóa đại chúng thế kỷ 21 (**) *Popular culture in the 21st century*	2	28	4	68	
	Nhóm / Group C	**Nghiên cứu Nhật Bản *Japanese Studies***					
45	VJU2023	Các vấn đề đương đại ở Đông Á (*) *Contemporary Issues in East Asia*	2	28	4	68	
46	VJU2042	Lịch sử Nhật Bản hiện đại (**) *Modern History of Japan*	2	28	4	68	
47	VJU2043	Địa lý Nhật Bản (**) *Japanese Geography*	2	28	4	68	
	Nhóm / Group D	**Khoa học thông tin *Information Science***					
48	AET2012	Khoa học thông tin *Information Science*	2	26	8	66	
49	AET2013	Phân tích dữ liệu khoa học *Scientific Data Analyses*	2	26	8	66	
50	INE1052	Kinh tế lượng *Econometrics*	2	26	8	66	
51	AET2014	Nhập môn lập trình *Introduction to Programming*	2	15	30	55	
52	AET2015	Nhập môn hệ thống máy tính *Introduction to Computer Systems*	2	20	20	60	
53	AET2016	Thuật toán *Computer Algorithm*	2	20	20	60	VJU2002 VJU2003
54	AET2017	Mô phỏng toán học *Mathematical Simulation*	2	20	20	60	
	Nhóm / Group E	**Kỹ thuật cho nghiên cứu nâng cao *Engineering for Advanced Studies***					
55	AET2018	Vật liệu tiên tiến và kết cấu tiên tiến ứng dụng trong kỹ thuật *Advanced materials and advanced textures applied in Engineering*	2	20	20	60	VJU2002
56	AET2019	Nhiệt động lực học *Thermodynamics*	2	20	20	60	VJU2002

TT *No.*	Mã học phần *Subject code*	Tên học phần *Subjects*	Số tín chỉ *Credits*	Số giờ học *Studying hours*			Học phần tiên quyết *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
57	AET2020	Kỹ thuật truyền nhiệt *Heat Transfer*	2	20	20	60	VJU2002
58	AET2021	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 1 *Experiment on Science and Engineering 1*	2	20	20	60	VJU2005
59	AET2022	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 2 *Experiment on Science and Engineering 2*	2	20	20	60	
III	**Khối kiến thức theo khối ngành** ***General knowledge of the related sciences***		**48**				
III.1	***Các học phần tiếng Nhật bắt buộc***		***30***				
60	JPS3001	Tiếng Nhật A1 (**) *Japanese A1*	5	15	120	115	
61	JPS3002	Tiếng Nhật A2 (**) *Japanese A2*	5	15	120	115	
62	JPS3003	Tiếng Nhật A3 (**) *Japanese A3*	5	15	120	115	
63	JPS3004	Tiếng Nhật A4 (**) *Japanese A4*	5	15	120	115	
64	JPS3005	Tiếng Nhật nâng cao 1 (**) *Advanced Japanese Language 1*	5	15	120	115	FLF1608
65	JPS3006	Tiếng Nhật nâng cao 2 (**) *Advanced Japanese Language 2*	5	15	120	115	
III.2	***Các học phần tự chọn*** ***Elective subjects***		***18/44***				
66	JPS3028	Luật và Kinh tế (*) *Law and Economics*	2	28	4	68	
67	JPS3029	Luật và Môi trường (*) *Law and Environment*	2	28	4	68	
68	JPS3055	Kinh tế học vi mô *Microeconomics*	2	28	4	68	
69	JPS3056	Kinh tế học vĩ mô *Macroeconomics*	2	28	4	68	
70	JPS3037	Quản trị chiến lược *Strategic Management*	2	28	4	68	
71	JPS3038	Nguyên lý kế toán *Principles of Accounting*	2	28	4	68	
72	JPS3057	Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa (*) *Japan in Global Perspective*	2	28	4	68	

TT *No.*	**Mã học phần** *Subject code*	**Tên học phần** *Subjects*	**Số tín chỉ** *Credits*	**Số giờ học** *Studying hours*			**Học phần tiên quyết** *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
73	JPS3022	Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (**) *Vietnam Japan Relationship*	2	28	4	68	
74	JPS3023	Quan hệ quốc tế trong Đông Á (**) *International Relations in East Asia*	2	28	4	68	
75	JPS3024	Giới thiệu nghiên cứu quốc tế về Nhật Bản *Introduction to International Japanese Studies*	2	28	4	68	
76	JPS3071	Thực tập về văn hóa truyền thống Nhật Bản (**) *Practice of Japanese Traditional Cultures*	2	20	20	60	
77	JPS3072	Hệ thống pháp luật Nhật Bản (**) *Legal System of Japan*	2	28	4	68	
78	JPS3007	Tiếng Nhật nâng cao 3 (**) *Advanced Japanese Language 3*	5	45	60	145	
79	JPS3008	Tiếng Nhật nâng cao 4 (**) *Advanced Japanese Language 4*	5	45	60	145	
80	JPS3009	Tiếng Nhật nâng cao 5 (**) *Advanced Japanese Language 5*	5	45	60	145	
81	JPS3010	Tiếng Nhật nâng cao 6 (**) *Advanced Japanese Language 6*	5	45	60	145	
IV	**Khối kiến thức theo nhóm ngành** ***Fundamental knowledge of the major***		**10**				
IV.1	***Định hướng Luật và Chính sách công*** **Law and Public Policy**		***10/14***				
82	JPS3027	Luật và kinh doanh (*) *Law and Business*	2	28	4	68	
83	JPS3030	Luật và phát triển (*) *Law and Development*	2	28	4	68	
84	JPS3058	Hệ thống chính trị Nhật Bản (**) *Political System of Japan*	2	28	4	68	
85	JPS3059	Luật công ở Nhật Bản (*) *Public Law in Japan*	2	28	4	68	
86	JPS3060	Luật tư Nhật Bản (*) *Private Law in Japan*	2	28	4	68	

TT *No.*	**Mã học phần** *Subject code*	**Tên học phần** *Subjects*	**Số tín chỉ** *Credits*	**Số giờ học** *Studying hours*			**Học phần tiên quyết** *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
87	JPS3033	Toàn cầu hóa và Luật (**) *Globalization and Law*	2	28	4	68	
88	JPS3061	Chính sách công của Nhật Bản và Việt Nam *Public policy of Japan and Vietnam*	2	28	4	68	
IV.2	***Định hướng Kinh tế và Quản lý Economy and Management***		***10/12***				
89	JPS3039	Kinh tế quốc tế *International Economics*	2	28	4	68	
90	JPS3036	Marketing *Marketing*	2	26	8	66	
91	JPS3062	Kinh tế Nhật Bản (**) *Japanese Economy*	2	28	4	68	
92	JPS3063	Quản trị Nhật Bản *Japanese Management*	2	26	8	66	
93	JPS3019	Hệ thống tài chính Nhật Bản *Financial System of Japan*	2	28	4	68	
94	JPS3068	Kinh doanh Việt Nam và Nhật Bản (*) *Vietnamese and Japanese Business*	2	26	8	66	
IV.3	***Định hướng Giảng dạy tiếng Nhật Japanese Languages Education***		***10/12***				
95	JPS3069	Nhập môn về giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ (**) *Introduction to Teaching Japanese as a Foreign Language*	2	28	4	68	
96	JPS3040	Giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ để tương tác (**) *Teaching Japanese as a foreign language for Interaction*	2	28	4	68	
97	JPS3041	Dạy và học chủ động tiếng Nhật như một ngoại ngữ (**) *Active Learning and Teaching Japanese as a Foreign Language*	2	26	8	66	FLF1607
98	JPS3042	Chính sách ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ (**)	2	26	8	66	FLF1607

TT *No.*	Mã học phần *Subject code*	Tên học phần *Subjects*	Số tín chỉ *Credits*	Số giờ học *Studying hours*			Học phần tiên quyết *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
		Language Policy and Teaching Japanese as a Foreign Language					
99	JPS3064	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật A (**) *Japanese Language Education Practical Internship A*	2	26	8	66	FLF1607
100	JPS3065	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật B (**) *Japanese Language Education Practical Internship B*	2	26	8	66	FLF1607
IV.4	***Định hướng Lịch sử, Văn hóa, Xã hội Nhật Bản*** ***History, Culture, Society of Japan***		**10/12**				
101	JPS3070	Lịch sử và văn hóa Nhật Bản (**) *Japanese History and Culture*	2	28	4	68	
102	JPS3073	So sánh xã hội Nhật Bản với xã hội Việt Nam (**) *Japanese Society in Comparison with Vietnamese Society*	2	28	4	68	
103	JPS3066	Xã hội Nhật Bản đương đại (**) *Contemporary Society of Japan*	2	26	8	66	
104	JPS3067	Văn hóa Nhật Bản đương đại (**) *Contemporary Culture of Japan*	2	26	8	66	
105	JPS3074	So sánh Việt Nam và Nhật Bản (**) *Vietnam in Comparison with Japan*	2	28	4	68	
106	JPS3025	Văn hóa dân gian Nhật Bản (**) *Japanese Folklore*	2	26	8	66	
V	**Khối kiến thức ngành** ***Specialized knowledge of the major***		**19**				
V.1	***Các học phần bắt buộc***						
107	JPS4001	Seminar năm thứ ba (**) *Seminar (3rd year)*	3	30	30	90	
108	JPS4002	Seminar năm thứ tư (**)	3	30	30	90	

TT *No.*	Mã học phần *Subject code*	Tên học phần *Subjects*	Số tín chỉ *Credits*	Số giờ học *Studying hours*			Học phần tiên quyết *Pre-requisite*
				Lý thuyết (1) *Lecture*	Thực hành (2) *Practice*	Tự học (3) *Self-study*	
		Seminar (4th year)					
109	JPS4003	Thực tập 1 (**) *Internship (2nd year)*	2	24	12	64	
110	JPS4004	Thực tập 2 (**) *Internship (3rd year)*	5	30	90	130	
V.2. Khóa luận hoặc Học phần thay thế							
111	JPS4051	Khóa luận tốt nghiệp (**) *Bachelor Thesis*	6	40	100	160	
	Học phần thay thế KLTN						
112	JPS4052	Nhật Bản học toàn cầu và giao tiếp liên văn hóa (**) *Global Japanese Studies and Intercultural communication*	3	35	20	95	
113	JPS4053	Tư duy logic và Thiết kế nghề nghiệp (**) *Logical thinking and career design*	3	35	20	95	

Ghi chú:

- Về loại hình giờ giảng trong các học phần:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3): Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ x 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành.

- Về các học phần giảng dạy bằng ngoại ngữ:

(*): Học phần được giảng dạy một phần bằng Tiếng Anh

(**): Học phần được giảng dạy một phần bằng Tiếng Nhật

- Về lộ trình học tiếng Nhật: Sinh viên ngành Nhật Bản học bắt buộc tích luỹ đủ 40 tín chỉ học phần tiếng Nhật theo lộ trình từ trình độ tiếng Nhật A1 đến trình độ tiếng Nhật nâng cao 2.